



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ/Address: Khối 8, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk/Block 8, Tân An Ward, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ/Address: 64 - 66 Mạc Đĩnh Chi, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh / No. 64 - 66 Mạc Đĩnh Chi, Tân Định Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại (Tel): (0262) 3 797999; Email: quatest4@qtcvn.gov.vn, Web: quatest4.com.vn



Số: 510.49-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – TRẠM XỬ LÝ NƯỚC MẶT BUỒN HỒ, PHƯỜNG CƯ BAO, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°55'07.6''; E 108°16'06.6''
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 09/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (17h30-17h50) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buồn Hồ
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25544
- Thời gian thử nghiệm : từ 10/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung



Số: 510.49-Đ/LTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,04
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,02
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224:2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.49-DL.TN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	17,8
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	1,9
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.49-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPII (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPII (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	4,8
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	15,0
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)



Số: 510.49-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPII (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,36
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,75
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	6,56
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	2,0
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	18,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	47,3

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Trạm xử lý nước mặt Buôn Hồ, Phường Cư bao, Tỉnh Đắk Lắk. Tọa độ: N 12°55'07.6"; E 108°16'06.6"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 140/Q4-ĐLTN2 ngày 09/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPII: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./.

Số: 510.48-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH NHÀ DÂN – 12 QUANG TRUNG (KIOT 5), PHƯỜNG BUỒN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°54'49.3"; E 108°15'51.7"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 09/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (16h45-17h00) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buồn Hồ
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25543
- Thời gian thử nghiệm : từ 10/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.48-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224:2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.48-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.48-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylene + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.48-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,22
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,34
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	7,29
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	9,92
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	64,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	165,5

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch nhà dân – 12 Quang Trung (kiot 5), Phường Buôn Hồ, Tỉnh Đắk Lắk
- Tọa độ: N 12°54'49.3"; E 108°15'51.7"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 140/Q4-ĐLTN2 ngày 09/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.

Số: 510.47-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH NHÀ DÂN – 68
LÊ QUÝ ĐÔN, PHƯỜNG BUỒN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK.
TỌA ĐỘ: N 12°55'07.0"; E 108°15'37.5"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 09/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (15h30-15h50) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk –
Chi nhánh Cấp nước Buồn Hồ
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25542
- Thời gian thử nghiệm : từ 10/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung



Số: 510.47-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCPP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.47-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.47-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.47-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,23
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,34
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	6,20
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	10,2
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	64,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	95,5

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;

- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch nhà dân – 68 Lê Quý Đôn, Phường Buôn Hồ, Tỉnh Đắk Lắk.

Tọa độ: N 12°55'07.0"; E 108°15'37.5"

- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 140/Q4-DLTN2 ngày 09/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Số: 510.46-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐÀU RA NƯỚC SẠCH NHÀ DÂN – THÔN 3, XÃ PƠ ĐRĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK.
TỌA ĐỘ: N 12°57'04.0"; E 108°14'56.4"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 09/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (15h00-15h20) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Hồ
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25541
- Thời gian thử nghiệm : từ 10/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.46-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.46-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPII (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPII (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPII (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDT's) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPII (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.46-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.46-DLTN2/540/KT4-K11

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPII (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,26
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,36
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	6,56
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	10,2
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	64,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	191,8

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;

- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch nhà dân – Thôn 3, Xã Pơ Đrăng, Tỉnh Đắk Lắk.

Tọa độ: N 12°57'04.0"; E 108°14'56.4"

- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 140/Q4-DLTN2 ngày 09/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.

Số: 510.45-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH TRẠM CẤP NƯỚC BUỒN HỒ, 156 NGUYỄN VIỆT XUÂN, PHƯỜNG BUỒN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK.
TỌA ĐỘ: N 12°55'50.8"; E 108°15'20.8"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 09/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (14h30-14h50) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buồn Hồ
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25540
- Thời gian thử nghiệm : từ 10/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.45-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QATEST3 1224:2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.45-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)



Số: 510.45-DL.TN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	2,7
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	2,5
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)



Số: 510.45-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,27
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,45
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	6,56
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	9,44
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	59,5
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	232,0

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch Trạm cấp nước Buôn Hồ, 156 Nguyễn Viết Xuân, Phường Buôn Hồ, Tỉnh Đắk Lắk.
Tọa độ: N 12°55'50.8"; E 108°15'20.8"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 140/Q4-ĐLTN2 ngày 09/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPII: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./



Số: 510.44-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐÀU RA NƯỚC SẠCH NHÀ DÂN – 1102 HÙNG VƯƠNG, PHƯỜNG BUỒN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK.
TỌA ĐỘ: N 12°52'00.9"; E 108°15'21.6"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 09/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (13h00-13h20) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buồn Hồ
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25539
- Thời gian thử nghiệm : từ 10/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung



Số: 510.44-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.44-ĐLTN2/540/KT4-K11

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.44-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPII (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPII (< 1)

Số: 510.44-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,01 (MQL)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	2,09
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,46
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	10,2
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	8,72
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	74,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	159,0

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;

- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch nhà dân – 1102 Hùng Vương, Phường Buôn Hồ, Tỉnh Đắk Lắk.

Tọa độ: N 12°52'00.9"; E 108°15'21.6"

- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 140/Q4-ĐLTN2 ngày 09/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./



Số: 510.43-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

- Tên mẫu : **NƯỚC SINH HOẠT – ĐÀU RA NƯỚC SẠCH NHÀ DÂN – 1200 HÙNG VƯƠNG, PHƯỜNG BUỒN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK.**
TỌA ĐỘ: N 12°51'40.6''; E 108°15'21.6''
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 09/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (12h30-12h45) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buồn Hồ
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25538
- Thời gian thử nghiệm : từ 10/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.43-Đ/LTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPII (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPII (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPII (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.43-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.43-DL/TN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ/Address: Khối 8, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk/Block 8, Tân An Ward, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ/Address: 64 - 66 Mạc Đình Chi, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh / No. 64 - 66 Mạc Đình Chi, Tân Định Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại (Tel): (0262) 3 797999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web: quatest4.com.vn



Số: 510.43-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPII (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,01 (MQL)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	2,48
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,42
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	< 5 (MQL)
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	8,96
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	74,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	113,8

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;

- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch nhà dân – 1200 Hùng Vương, Phường Buôn Hồ, Tỉnh Đắk Lắk.

Tọa độ: N 12°51'40.6"; E 108°15'21.6"

- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 140/Q4-ĐLTN2 ngày 09/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./



Số: 510.42-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH NHÀ DÂN – 112 TRẦN HƯNG ĐẠO, PHƯỜNG BUÔN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK.
TỌA ĐỘ: N 12°55'07.5"; E 108°16'06.5"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 09/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (16h25-16h40) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Hồ
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25537
- Thời gian thử nghiệm : từ 10/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ/Address: Khối 8, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk/Block 8, Tân An Ward, Đắk Lắk Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ/Address: 64 - 66 Mạc Đình Chi, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh / No. 64 - 66 Mạc Đình Chi, Tân Định Ward, Hồ Chí Minh City
Điện thoại (Tel): (0262) 3 797999; Email: quatest4@sevn.gov.vn; Web: quatest4.com.vn



Số: 510.42-Đ/LTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.42-Đ/LTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDT's) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.42-Đ/LTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	3,5
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	3,0
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.42-DL.TN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (<1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,41
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,47
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	5,10
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	8,12
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	63,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	103,8

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch nhà dân - 112 Trần Hưng Đạo, Phường Buôn Hồ, Tỉnh Đắk Lắk.
Tọa độ: N 12°55'07.5"; E 108°16'06.5"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 140/Q4-DL.TN2 ngày 09/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./.

Số: 510.41-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH NHÀ DÂN - 23
LÊ DUẬN, PHƯỜNG BUỒN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°54'49.7"; E 108°15'51.7"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 09/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (16h00-16h15) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk –
Chi nhánh Cấp nước Buôn Hồ
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25536
- Thời gian thử nghiệm : từ 10/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.41-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.41-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQI)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.41-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	2,9
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ/Address: Khối 8, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk/Block 8, Tân An Ward, Đắk Lắk Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ/Address: 64 - 66 Mạc Đình Chi, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh / No. 64 - 66 Mạc Đình Chi, Tân Định Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại (Tel): (0262) 3 797999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web: quatest4.com.vn



Số: 510.41-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,01 (MQL)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	2,12
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,49
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	5,10
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	8,0
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	63,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	82,0

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch nhà dân - 23 Lê Duẩn, Phường Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
Tọa độ: N 12°54'49,7''; E 108°15'51,7''
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 140/Q4-DLTN2 ngày 09/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.



Số: 510.40-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – TRẠM NƯỚC NGÀM THỐNG NHẤT,
CHI NHÁNH CẤP NƯỚC BUÔN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK.
TỌA ĐỘ: N 12°51'49.2"; E 108°14'09.5"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 09/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (12h00-12h20) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk –
Chi nhánh Cấp nước Buôn Hồ
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25535
- Thời gian thử nghiệm : từ 10/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.40-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCPP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.40-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.40-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPII (< 1)

SỐ: 510.40-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,14
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,42
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	5,10
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	9,68
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	72,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	84,0

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;

- Vị trí lấy mẫu: Trạm nước ngầm Thống Nhất, Chi nhánh cấp nước Buôn Hồ, Tỉnh Đắk Lắk.

Tọa độ: N 12°51'49.2"; E 108°14'09.5"

- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 140/Q4-ĐLTN2 ngày 09/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./